TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BA** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: **03**/2023/DS-ST
Ngày 10 tháng 02 năm 2023
V/v: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
***Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa*:** Bà **Trần Thị Lệ Thanh**
Các Hội thẩm nhân dân
1. Ông **Phùng Văn Thị;**
2. Ông **Kiều Công Ích.**

***Thư ký ghi biên bản phiên tòa*:** Ông **Trần Đình Hòa –** Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba tham gia phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thu Hà** - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 10 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2022/TLST-DS, ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp "*Quyền sử dụng đất và ranh giới đất*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2022/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phiên tòa số 43/2022/QĐST-Ds ngày 30/12/2022… Quyết định ngừng phiên tòa số 02/2023/QĐ - DSSTngày 13/01/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Ông Đỗ Đức C, sinh năm 1955
Địa chỉ: Khu F, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
2. Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1956
Địa chỉ: Khu F, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
3. Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1959
Địa chỉ: Khu F, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
4. Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1962
Địa chỉ: Khu F, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
5.Ông Đỗ Văn C1, sinh năm 1967
Địa chỉ: Khu F, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
6. Bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1969
Địa chỉ: Khu F, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn C1, sinh năm 1967
Địa chỉ: Khu F, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
Bị đơn: Vợ chồng ông Đỗ Long T3, sinh năm 1961
Bà Trương Thị L, sinh năm 1962
Do bà Trương Thị L, sinh năm 1962 đại diện theo ủy quyền
Địa chỉ: Khu F, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ do ông Nguyễn Trung T4 - Phó Chánh Thanh tra đại diện theo ủy quyền

Trụ sở: Khu 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

2. Ủy ban nhân dân xã S**,** huyện T, tỉnh Phú Thọ do ông Đỗ Văn H - Phó Chủ tịch UBND xã S đại diện theo ủy quyền

Trụ sở: Xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ

(có mặt ông C1*, bà* L*, ông* H*, vắng mặt ông* T4*)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án đại diện nguyên đơn ông Đỗ Văn C1 trình bày:**

Bố ông là Đỗ Văn N (mất năm 2001), mẹ là Đỗ Thị T5 (mất năm 2007), có sinh được 08 người con gồm Đỗ Trọng L1 (hy sinh năm 1972), Đỗ Thị N1 (đã chết), Đỗ Đức C, Đỗ Văn T, Đỗ Thị T1, Đỗ Văn T2, Đỗ Văn C1, Đỗ Thị Q. Khi còn sống bố mẹ ông đã được UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất với tổng diện 5.170m2, trong đó phần đất thổ cư là 3.200m2 và 05 thửa đất cây lâu năm (LNK) khác gồm các thửa 102 tờ bản đồ 13, thửa 22.2, thửa 37, thửa 104 và thửa 140 tờ bản đồ số 10 đều tại khu F xã S. Năm 2006, khi mẹ ông còn sống, cả nhà đã thống nhất toàn bộ diện tích đất và nhà trên đất của bố mẹ ông cho vợ chồng ông. Năm 2011 vợ chồng ông đã được UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất thổ cư, nhưng chưa được cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất LNK. Gia đình ông đã sử dụng ổn định đất từ khi được cho. Năm 2019, gia đình bà L cho máy múc vào múc san ủi vào thửa đất số 22.2, tờ bản đồ số 10 và làm biến dạng hết mốc giới. Khi gia đình bà L san ủi đất không báo cho gia đình ông. Sau khi làm xong, ông T3 (chồng bà L) sang nhà ông hỏi mua phần đất này. Ông không đồng ý và đã đề nghị UBND xã S giải quyết. UBND xã S đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Tại phiên tòa ông đề nghị Tòa án buộc gia đình bà L trả cho gia đình ông 401m2 đất LNK (diện tích thực tế) thuộc thửa 22.2 tờ bản đồ số 10 tại khu F, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

*** Đại diện cho bị đơn là bà Trương Thị L trình bày:** Năm 1979, bà và ông T3 kết hôn. Năm 1980, vợ chồng bà ra ở riêng và được chính quyền xã S cấp đất. Phần đất mà ông C1 nói gia đình bà đang lấn chiếm vốn dĩ là đường giao thông cũ. Khoảng năm 1983 - 1984 do xã nắn lại đường nên đoạn đường cũ không ai sử dụng. Gia đình bà đã vỡ hoang và dùng trồng sắn cho đến tận bây giờ. Năm 2000, UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất cho gia đình bà và có công nhận phần đất đó là đất LNK và thuộc thửa 28 tờ bản đồ số 10 diện tích 800m2 tại khu F, xã S. Quan điểm của bà là gia đình bà không lấn chiếm đất của gia đình ông C1. Vị trí đất mà ông C1 nói là gia đình bà lấn chiếm là đất của gia đình bà. Bà không nhất trí trả lại đất cho ông C1. Sau khi xã hòa giải nhiều lần và hướng gia đình bà cắt lại cho gia đình ông C1 một phần đất, vì thế ông T3 – chồng bà có sang nhà ông C1 hỏi mua lại đất và gia đình ông C1 không đồng ý. Ông T3 chưa bao giờ sang nhà ông C1 hỏi mua đất ngay sau khi gia đình bà múc, san ủi đất. Tại phiên tòa bà L xuất trình thêm một số bản phô tô biên lai thu thuế đất phi nông nghiệp tên người nộp là chị V – con dâu bà, phiếu thu đề ngày 16/10/1990 về việc mua cây cọ của hợp tác xã và sổ thuế nông nghiệp gia đình không ghi rõ ngày tháng năm, cơ quan cấp. Bà khẳng định phần đất đang tranh chấp là thuộc thửa 28 tờ bản đồ số 10 và có một phần đất vợ chồng chị V thầu khoán của xã sau đó được chuyển thành đất ở. Bà không đưa ra được tài liệu chứng minh

các tài liệu bổ xung đó là đóng thuế đối với phần diện tích đất đang tranh chấp. Tại phiên tòa, bà L thừa nhận sắn và cỏ ngọt được trồng trên phần đất hai bên đang tranh chấp là gia đình bà trồng và đã thu hoạch.

Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T ông Nguyễn Trung T4 trình bày: Thửa đất số 22-2, tờ bản đồ số 10, diện tích 450m2 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S713377 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2000 mang tên hộ ông Đỗ Văn N (Đỗ Khắc N2), có nguồn gốc do Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông N2 có các thành viên gồm vợ chồng ông N2, vợ chồng ông C1 và 03 con ông Cường. Trên sổ mục kê được lập năm 1999 hiện lưu giữ tại UBND xã S, tại tờ bản đồ số 10 thể hiện: Thửa đất số 22 có diện tích 650m2 (trong đó hộ ông N3 được cấp thửa 22-2 diện tích 450m2). Cũng tại tờ bản đồ số 10 có thửa đất số 28 diện tích 800m2 được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đỗ Văn T6 (Đỗ Long T3) có số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00385 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2000. Như thế phần diện tích 800m2 đất LNK trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông T3 thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 10 mà hiện nay hộ ông T3, bà loan đang quản lý. Sử dụng, không có sự trồng lấn với thửa 22-2, tờ bản đồ số 10, diện tích 450m2 của hộ ông N2. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 cho hộ ông T3, ông N2 đảm bảo đúng quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm. Những nội dung theo trình bày của bị đơn là không có căn cứ. Tại văn bản đề ngày 06/02/2023, ông T4 bổ sung: Sau khi đối chiếu giữa hiện trạng sử dụng đất của các hộ và hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính 299 được lập năm 1999 thấy rằng; Phần đất theo chỉ giới 7,8,34,32,33,35,7 là lối đi chung; Phần đất theo chỉ giới 8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,19,19,20,21,22,23,24,34,8 là đất thuộc thửa 22-2, tờ bản đồ số 10, thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông N2, diện tích là 401m2, thiếu 49m2 so với giấy CNQSD đất đã cấp cho ông niệm. Phần đất theo chỉ giới 1,2,3,4,5,6,7,35,25,26,27,28,29,30,31,1 là một phần thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 10 thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông T3. Ông xác định không có phần diện tích đất tăng thêm 117,2m2 đối với thửa đất số 22-2 tờ bản đồ số 10 như bản tự khai của ông ngày 16/11/2022.

Đại diện UBND xã S do ông Đỗ văn H1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Thửa đất số 22-2, tờ bản đồ số 10, diện tích 450m2 thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S713377 do UBND huyện T cấp ngày 29/12/2000 mang tên hộ ông Đỗ Khắc N2, có nguồn gốc do Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông N2 có các thành viên gồm vợ chồng ông N2, vợ chồng ông C1 và 03 con ông Cường. Phần đất LNK thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đỗ Khắc N2 có nguồn gốc do nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Trên sổ mục kê được lập năm 1999 tại tờ bản đồ số 10 thể hiện rõ ràng có thửa đất số 22 có diện tích 650m2 (gồm có 02 thửa là 22-1 và 22-2; trong đó hộ ông N2 được cấp thửa 22-2 diện tích 450m2). Tại tờ bản đồ số 10 có thửa đất số 28 diện tích 800m2 được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông T3 không có việc trồng lấn giữa hai thửa đất trên. Năm 2000 việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trên địa bàn xã nói chung và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T3, ông N2 nói riêng là đúng quy trình, thủ tục theo quy định tại thời điểm năm 2000. Tại phiên tòa ông khẳng định phần đất đang tranh chấp có diện tích hiện tại là 401m2 thuộc thửa 22-2, tờ bản đồ số 10 thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông N2, đã

đối chiếu giữa hiện trang sử dụng đất và hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính 299. Ông khẳng định UBND xã S không cho phép gia đình bà L xây quán, phần đất đang tranh chấp không phải là đất đã cho gia đình con bà L đấu thầu hay đã chuyển thành đất ở, HTX N4 trước đây chỉ thanh lý cho dân cây cọ chứ không thanh lý hay giao đất.

Ông Hà Ngọc S - Cán bộ địa chính xã S cho biết: Theo hồ sơ địa chính thiết lập năm 1999, thì thửa đất đang tranh chấp được thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đỗ Khắc N2 (bố ông C1 – đã chết). Xã đã hòa giải nhưng không thành. UBND xã đã cung cấp một số tài liệu đề ông cường khởi kiện đến TAND huyện Thanh Ba.

Ông Đỗ Minh T7- Trưởng khu dân cư số 6, xã S cho biết: Ông sinh ra và lớn lên tại khu F, xã S. Từ khi còn nhỏ ông đã thấy vợ chồng cụ N2 khai phá, trồng trọt trên phần đất mà ông C1, bà L đang tranh chấp. Trước đây các cụ trồng sắn, chuyển sang trồng sơn rồi lại trồng sắn. Sau khi cụ N2 chết đi thì không thấy gia đình cụ N2 đến canh tác tại phần đất này.

Chị Đỗ Thị Thu T8 là vợ anh Đỗ Văn C2 trình bày : Gia đình chị có thửa đất 22-1 loại đất LNK mang tên anh C2. là vợ chồng chị được bố mẹ chồng cho và gia đình chị sử dụng ổn định từ 1998 cho đến nay. Đó là phần đất ngay sau mấy gian quán của gia đình bà L xây. Trước đây chị thấy cụ N2 canh tác trồng sơn ở phần đất liền kề thửa đất này. Do chị thường đi làm nên không biết ai đang sử dụng phần đất này.

Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ án theo quy định pháp luật nhưng các bên đương sự vẫn không thống nhất được các nội dung trong vụ án. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

* KiÓm s¸t viªn ViÖn kiÓm s¸t nh©n d©n huyÖn Thanh Ba tham gia phiªn tßa ph¸t biÓu quan ®iÓm vÒ gi¶i quyÕt vô ¸n nh sau:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán,Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điều 163,164,166 Bộ luật dân sự; điều 147, 157, 165, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Khản 2 điều 26, điểm a khoản 2 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc gia đình ông T3, bà L phải trả lại diện tích đất thuộc thửa 22-2 tờ bản đồ số 10 có diện tích thực tế là 401m2 có chỉ giới theo Bản chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính 8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,19,19,20,21,22,23,24,34,8. Gia đình ông T9, bà L có trách nhiệm tháo dỡ công trình, cây cối đã trồng trọt và xây dựng trên diện tích đất nêu trên. Về chi phí tố tụng: ông cường nhận chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản. Về án phí: Bà L, ông T3 phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành báo gọi lấy lời khai, hòa giải giữa các đương sự, tiến hành định giá, xác minh, thu thập chứng cứ....

Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Toà án đã Quyết định đưa vụ án ra xét là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các lời khai của các đương sự trong vụ án và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì : Ông Đỗ Văn C1 đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình bà Trương Thị L, ông Đỗ Long T3 trả lại cho nguyên đơn 450m2 đất thuộc thửa 22-2 tờ bản đồ số 10 (diện tích đất thực tế hiện nay là 401m2).

Bà Trương Thị L không thừa nhận gia đình bà đã lấn chiếm, sử dụng đất của gia đình ông N2. Gia đình bà đã sử dụng đất ổn định từ khi vợ chồng bà ra ở riêng năm 1980 cho đất cho đến giờ.

Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T và đại diện theo ủy quyền của UBND xã S khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N2, ông T3 năm 2000 là đúng quy trình, thủ tục. Thửa đất số 22-2 tờ bản đồ số 10 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 10 thuộc khu F, xã S không có sự trồng lấn. Theo hồ sơ địa chính hiện lưu giữ tại UBND xã S thì thửa đất số 22 tờ bản đồ số 10 có diện tích 650m2 (gồm có 02 thửa là 22-1 và 22-2), loại đất LNK đã được công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N2 thửa 22-2. Sau khi đối chiếu giữa hiện trạng sử dụng đất của các hộ và hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính 299 được lập năm 1999 thấy rằng; Phần đất theo chỉ giới 7,8,34,32,33,35,7 là lối đi chung;

Phần đất theo chỉ giới 8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,19,19,20,21,22,23,24,34,8 là đất thuộc thửa 22-2, tờ bản đồ số 10, thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông N2, diện tích là 401m2, thiếu 49m2 so với giấy CNQSD đất đã cấp cho ông niệm. Phần đất theo chỉ giới 1,2,3,4,5,6,7,35,25,26,27,28,29,30,31,1 là một phần thuộc thửa 28, tờ bản đồ số 10 thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông T3. Đại diện theo ủy quyền của UBND xã S khẳng định UBND xã S không cho phép gia đình bà L xây quán, phần đất đang tranh chấp không phải là đất đã cho gia đình con bà L đấu thầu hay đã chuyển thành đất ở, HTX N4 trước đây chỉ thanh lý cho dân cây cọ chứ không giao đất.

Từ những căn cứ nêu trên HĐXX thấy rằng yêu cầu của các nguyên đơn do ông Đỗ Văn C1 đại diện theo ủy quyền có căn cứ, cần buộc gia đình ông Đỗ Long T3, bà Trương Thị L trả lại cho nguyên đơn thửa đất 22-2 tờ bản đồ số 10, diện tích thực tế 401m2 loại đất LNK.

Gia đình bà L, ông T3 phải tháo dỡ công trình, cây cối đã trồng trọt và xây dựng trên diện tích đất nêu trên.

[3] Về chi phí tố tụng: Do ông Đỗ Văn C1 tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu bị đơn hoàn trả phần chi phí thẩm định, định giá nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự trong trường hợp vụ án không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ : : Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 164; 166; 175 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn do ông Đỗ Văn C1 đại diện theo ủy quyền.

Buộc vợ chồng ông Đỗ Long T3 (Đỗ Văn T6), bà Trương Thị L phải trả lại cho nguyên đơn 401m2 đất, loại đất LNK thuộc thửa 22-2 tờ bản đồ số 10, tại khu F, xã S, huyện T, tỉnh Phú Thọ theo chỉ giới 8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,19,19,20,21,22,23,24,34,8*, (có bản chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính thửa đất kèm theo).* Gia đình ông Đỗ Long T3, bà Trương Thị L có nghĩa vụ tháo dỡ phần quán xây và cây cối trên đất để trả lại đất cho nguyên đơn.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Về án phí:**

- Vợ chồng ông Đỗ Long T3, bà Trương Thị L phải chịu 1.057.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm;

- Hoàn trả lại cho ông Đỗ Văn C1 300.000® (*ba tr¨m ngh×n ®ång*) tiền tạm ứng án phí theo bi³n lai sè: AA/2020/0003432 ngµy 13/6/2022 t¹i Chi côc thi hµnh ¸n d©n sù huyÖn Thanh Ba.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục THADS;*
- *Lưu AV,HSVA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Lệ Thanh